

Vietnam Daily Review

Thị trường "xanh vỏ đỏ lòng"

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/5/2022	•		
Tuần 2/5-6/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng hơn 13 điểm ngay đầu phiên chỉ để lao xuống từ độ cao 1360 “mét”. Sau khi rơi tự do đến ngưỡng 1330, lực mua đang tay đỡ lấy chỉ số, tung chỉ số trở lại đóng cửa tại ngưỡng 1360 điểm, tăng 12 điểm tròn so với phiên hôm qua. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn là hoa tiêu dẫn đường cho chỉ số tăng điểm với 23/30 mã thuộc nhóm VN30 kết phiên trong sắc xanh. Tuy nhiên, dòng tiền chỉ tập chung vào một số cổ phiếu thuộc các nhóm ngành khiến độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực. 9/19 ngành tăng điểm trong phiên hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Đồ thị VN-Index đã xuất hiện nền "Hanging man" tại vùng kháng cự cũ 1360, nhà đầu tư nên cẩn trọng trong những phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: VN30F2212 vận động trái chiều với chỉ số VN30, các HĐTL còn lại đều tăng. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/05/2022, các chứng quyền giằng co theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+12.00** điểm, đóng cửa **1360.68** điểm. HNX-Index **-2.22** điểm, đóng cửa **358.75** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+4.97)**, **MSN (+2.19)**, **VCB (+1.32)**, **BID (+1.23)**, **CTG (+1.11)**.
- Kéo chỉ số giảm: **DIG (-0.34)**, **PLX (-0.33)**, **VND (-0.29)**, **VPB (-0.28)**, **SSI (-0.24)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14.430** tỷ đồng, tăng **+6.97%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 15.361 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 30.77 điểm. Thị trường có **160** mã tăng, 48 mã tham chiếu và **272** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **305.89** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NLG (155.12 tỷ)**, **VHM (82.97 tỷ)**, **CTG (70.25 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-8.46** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1360.68**
Giá trị: 14430.37 tỷ **12 (0.89%)**
Khối ngoại (ròng): 305.89 tỷ

HNX-INDEX **358.75**
Giá trị: 1559.4 tỷ **-2.22 (-0.62%)**
Khối ngoại (ròng): -8.46 tỷ

UPCOM-INDEX **103.82**
Giá trị: 0.67 tỷ **-0.2 (-0.19%)**
Khối ngoại(ròng): 4.48 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	107.9	0.04%
Giá vàng	1,891	0.50%
Tỷ giá USD/VND	22,957	-0.04%
Tỷ giá EUR/VND	24,307	0.48%
Tỷ giá JPY/VND	17,688	0.01%
LS liên NH 1 tháng	2.2%	-0.77%
LS TPCP 5 năm	2.3%	2.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
NLG	155.1	VNM	-36.4
VHM	83.0	BCM	-31.5
CTG	70.2	DGW	-21.4
TPB	66.8	VND	-21.0
DXG	61.7	KDH	-19.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 05/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	108.34	0.49%	2.83%	13.55%	67.42%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	110.74	0.54%	3.24%	10.46%	62.64%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.67	0.44%	5.54%	21.53%	73.56%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1894.17	0.70%	-0.01%	-1.63%	4.35%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.96	-0.01%	-0.77%	-6.03%	-15.90%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1684.25	0.87%	-1.30%	4.00%	4.91%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1086.00	0.88%	0.02%	4.35%	41.91%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.81	0.36%	2.06%	4.60%	29.56%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	248.80	0.73%	-0.88%	-6.47%	-3.19%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.62	0.00%	-2.10%	-5.24%	6.22%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	3.10	0.00%	0.00%	12.32%	6.53%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	219.85	0.76%	1.81%	-4.95%	53.31%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.42	2.04%	0.08%	-6.78%	-4.37%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5210.00	1.13%	1.50%	3.72%	-2.83%		
Nhôm	USD/ton	2986.00	2.58%	-3.48%	-13.82%	22.80%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	142.00	0.00%	3.65%	-7.79%	-24.06%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	355.00	9.23%	8.88%	26.33%	278.46%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 4/5, dầu thô Brent tăng 5.17 USD tương đương 4.9% lên 110.14 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 5.4 USD tương đương 5.3% lên 107.81 USD/thùng.
- Giá dầu tăng, khi EU – khối thương mại lớn nhất thế giới – đưa ra kế hoạch loại bỏ dần nhập khẩu dầu của Nga, đẩy lên mối lo ngại thị trường dầu thất chặt hơn nữa, khi các quốc gia này tìm kiếm được nguồn cung hợp lý.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,883.41 USD/ounce, ngay sau khi thông báo tăng lãi suất giá vàng đã tăng 1.2%, trong khi vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,868.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, sau khi chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Jerome Powell dự kiến tăng lãi suất, làm gia tăng rủi ro đối với nền kinh tế khi lạm phát tăng vọt.

Giá sắt thép

- Giá giao ngay của nhiều loại thép tại Trung Quốc ngày 4/5 ổn định so với ngày trước đó. Giá thép cuộn cán nóng, cuộn cán nguội, hình chữ I giữ nguyên so với ngày 3/5 và lần lượt ở mức 5,014 nhân dân tệ/tấn (758 USD/tấn), 5,640 nhân dân tệ/tấn (853 USD/tấn) và 5,223 nhân dân tệ/tấn (790 USD/tấn).
- Thép không gỉ, thép thanh vẫn giao dịch ở 18,331 nhân dân tệ/tấn (2,773 USD/tấn) và 4,962 nhân dân tệ/tấn (750 USD/tấn), bằng giá ghi nhận ngày 3/5.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE tăng 2.85 US cent tương đương 1.3% lên 2.208 USD/lb, sau khi giảm gần 3% trong phiên ngày 2/5/2022.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE ở mức 18.62 US cent/lb, trong phiên có lúc chạm 18.54 US cent/lb – thấp nhất kể từ ngày 16/3/2022.

	5/5	% 5/5	4/5	% 4/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1360.68	0.89%	1348.68	-1.33%	1.44%	-8.81%
S&P 500			4300.17	2.99%	2.78%	-5.40%
HĐTL S&P500	4273.00	-0.52%	4295.25	3.02%	-0.25%	-6.66%
Shang- hai	3067.76	0.68%	3047.06	2.41%	4.75%	-4.25%
Euro Stoxx	3789.31	1.73%	3724.99	-0.96%	0.33%	-3.30%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

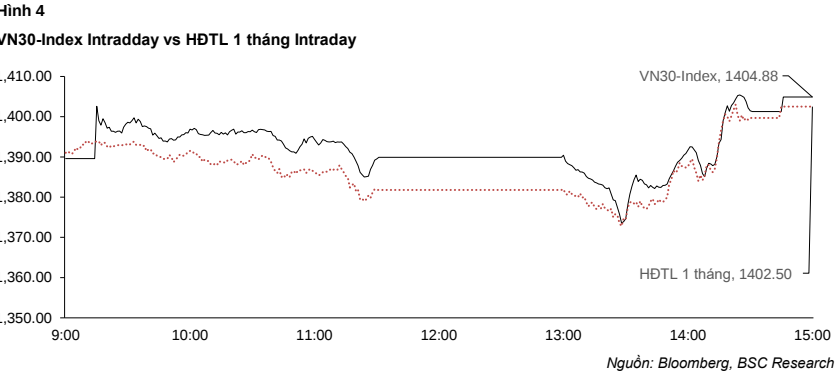
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/4/2022	POW	14.05	16.6	12.5	14.15	1	0.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/3/2022	PC1	39.4	45	35	40.2	2	2.03%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	104.7	7	-0.76%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	42.05	8	-1.06%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
4/26/2022	REE	73.9	86	69	82.2	9	11.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
4/1/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
3/31/2022	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
3/29/2022	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
3/28/2022	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
3/24/2022	BMP	61	68	58.9	SL	32	-3.44%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	2	4.66%	-0.91%	2.43%	5
Cổ phiếu đã chốt	243	208	7.22%	-7.58%	4.32%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1402.50	1.41%	-2.38	8.9%	231,018	5/19/2022	14
VN30F2206	1398.50	0.95%	-6.38	-26.3%	747	6/16/2022	42
VN30F2209	1399.50	1.09%	-5.38	219.4%	99	9/15/2022	133
VN30F2212	1398.00	-0.15%	-6.88	375.0%	38	12/15/2022	224

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 15.29 điểm lên 1404.88 điểm. Các cổ phiếu như VHM, MSN, TPB, TCB, CTG đã tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 nhiều khả năng vẫn có thể kiểm tra lại ngưỡng 1400 điểm và duy trì xu hướng vận động trong vùng 1350-1400 điểm.
- VN30F2212 vận động trái chiều với chỉ số VN30, các HDTL còn lại đều tăng. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng, chỉ VN30F2216 giảm nhẹ. Xét về vị thế mở, các HĐ đồng loạt tăng trừ VN30F2209. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở biến động không đáng kể đang cho thấy xu hướng thận trọng. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTPB2202	7/18/2022	74	20:1	822,800	40.46%	3,700	760	33.33%	24	31.46	67,800	45,000	34,200
CPNJ2110	5/24/2022	19	4.96:1	42,600	33.93%	2,000	710	5.97%	468	1.52	119,490	113,000	110,000
CPNJ2201	9/20/2022	138	8:1	139,000	33.93%	2,300	2,870	4.36%	2,355	1.22	97,900	95,500	110,000
CVHM2204	8/1/2022	88	20:1	772,300	26.84%	2,700	720	4.35%	25	29.31	106,000	82,000	68,800
CFPT2202	6/24/2022	50	8:1	507,000	24.10%	1,700	2,050	4.06%	1,963	1.04	101,540	89,700	104,700
CHDB2201	9/21/2022	139	8:1	26,200	36.35%	1,500	590	1.72%	85	6.96	37,959	30,999	25,150
CFPT2203	8/1/2022	88	10:1	1,541,100	24.10%	3,800	4,300	1.18%	1,189	3.62	102,500	95,000	104,700
CFPT2108	7/6/2022	62	6:1	78,500	24.10%	3,280	2,050	0.00%	594	3.45	109,835	106,835	104,700
CSTB2202	9/20/2022	138	5:1	79,300	37.25%	2,700	1,800	0.00%	324	5.55	43,100	29,500	26,900
CHPG2206	8/15/2022	102	8:1	462,200	30.74%	1,000	490	0.00%	100	4.91	49,928	48,888	42,050
CFPT2201	9/20/2022	138	5:1	383,500	24.10%	2,100	1,690	-0.59%	1,281	1.32	118,800	106,000	104,700
CHPG2204	6/24/2022	50	5:1	107,800	30.74%	1,900	900	-1.10%	213	4.24	54,500	44,500	42,050
CNVL2202	8/15/2022	102	15.2:1	7,000	22.80%	1,000	770	-1.28%	333	2.31	112,223	79,999	81,200
CHPG2201	10/21/2022	169	10:1	347,000	30.74%	1,300	690	-1.43%	137	5.04	73,866	49,666	42,050
CMWG2202	8/1/2022	88	12:1	337,400	27.59%	4,000	3,040	-1.94%	937	3.25	239,800	145,000	149,400
CACB2201	9/20/2022	138	4:1	133,400	24.02%	1,500	790	-2.47%	189	4.19	47,980	35,500	31,700
CMBB2201	9/20/2022	138	9.98:1	43,700	29.10%	2,700	2,630	-6.07%	206	12.74	59,440	29,500	29,000
CPOW2201	7/15/2022	71	8:1	336,900	48.35%	1,000	300	-6.25%	56	5.39	20,586	16,666	14,150
CMWG2113	5/24/2022	19	10:1	119,100	27.59%	2,250	700	-9.09%	186	3.76	229,600	113,000	149,400
CFPT2111	5/24/2022	19	8:1	90,400	24.10%	1,990	750	-11.76%	211	3.55	107,680	106,000	104,700
Tổng				5,554,400	29.80%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 05/05/2022, các chứng quyền giảm co theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CACB2102 và CVRE2113 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 421.01% và 42.86%. Giá trị giao dịch tăng 14.95%. CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 18.46% thị trường.

• CMWG2201, CPOW2202, CPNJ2201, và CSTB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2201, CVNM2202, CKDH2204, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2201, CFPT2202, và CPNJ2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VHM	68.80	6.67	5.47
MSN	119.00	5.22	3.51
TPB	34.20	6.88	2.01
TCB	42.60	1.43	1.44
CTG	27.90	3.33	0.68

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VPB	35.6	-0.70	-0.82
SSI	31.0	-3.13	-0.73
VNM	72.1	-0.55	-0.35
KDH	46.1	-0.86	-0.18
PLX	47.6	-2.16	-0.14

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	149.4	-0.1%	0.5	4,755	7.5	7,030	21.3	4.9	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	110.0	1.6%	0.6	1,159	2.4	5,443	20.2	3.3	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	64.0	1.6%	1.3	2,066	4.7	2,557	25.0	2.2	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	53.9	-0.2%	0.5	549	0.2	3,644	14.8	1.6	58.0%	11.1%
VIC	Bất động sản	80.0	0.4%	0.6	13,266	6.4	(578)	#N/A	2.9	12.6%	-2.4%
VRE	Bất động sản	30.3	1.2%	1.1	2,994	3.3	401	75.6	2.2	30.9%	3.0%
VHM	Bất động sản	68.8	6.7%	1.0	13,025	21.8	8,786	7.8	2.3	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	35.0	0.9%	1.4	925	10.8	1,503	23.3	2.3	31.0%	11.3%
SSI	Chứng khoán	31.0	-3.1%	1.6	1,338	13.8	3,023	10.3	2.1	37.2%	22.6%
VCI	Chứng khoán	40.0	-2.6%	1.0	578	2.7	4,884	8.2	1.9	18.7%	26.9%
HCM	Chứng khoán	25.1	-2.5%	1.5	498	2.3	2,619	9.6	1.5	42.4%	17.9%
FPT	Công nghệ	104.7	0.2%	0.9	4,131	9.9	5,152	20.3	5.0	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	79.5	-0.9%	0.4	1,135	0.0	4,926	16.1	4.3	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	109.4	1.3%	1.1	9,104	1.7	5,109	21.4	3.8	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	47.6	-2.2%	1.5	2,630	3.2	1,934	24.6	2.4	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	25.9	1.2%	1.8	538	12.8	1,408	18.4	1.0	8.4%	5.5%
BSR	Dầu khí	21.9	0.0%	0.8	2,952	6.9	2,108	10.4	1.8	41.1%	19.1%
DHG	Dược	99.0	-0.5%	0.2	563	0.1	6,105	16.2	3.6	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	63.1	0.6%	1.0	1,074	13.7	12,920	4.9	2.0	12.2%	50.2%
DCM	Hóa chất	36.5	1.5%	0.9	840	6.1	5,643	6.5	2.2	7.5%	38.9%
VCB	Ngân hàng	81.0	1.4%	0.9	16,667	3.6	4,855	16.7	3.3	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	38.2	2.6%	1.2	8,402	3.3	2,266	16.9	2.2	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.9	3.3%	1.6	5,830	5.5	2,558	10.9	1.4	25.7%	13.0%
VPB	Ngân hàng	35.6	-0.7%	1.2	6,871	16.5	3,874	9.2	1.8	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	29.0	0.3%	1.2	4,764	8.7	3,623	8.0	1.7	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	31.7	-0.2%	1.1	3,724	4.4	3,852	8.2	1.8	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	59.6	-1.8%	0.6	212	0.1	3,150	18.9	2.0	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	53.9	0.6%	0.4	276	0.2	3,990	13.5	2.2	17.9%	16.9%
MSR	Tài nguyên	25.7	-1.9%	1.3	1,228	0.3	178	144.4	2.0	10.1%	1.4%
HPG	Thép	42.1	0.1%	1.1	8,178	25.2	7,443	5.6	1.9	21.6%	40.4%
HSG	Thép	24.7	-6.5%	1.5	529	19.1	7,157	3.4	1.1	6.7%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	72.1	-0.6%	0.6	6,552	4.9	4,390	16.4	4.7	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	169.4	3.6%	0.8	4,723	0.8	5,969	28.4	5.1	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	119.0	5.2%	0.9	7,330	4.7	6,048	19.7	5.1	28.6%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	19.5	-0.3%	1.4	532	1.2	1,144	17.0	1.4	8.5%	8.3%
ACV	Vận tải	88.9	3.1%	0.8	8,414	0.1	363	245.0	5.1	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	130.8	0.4%	1.1	3,080	2.4	147	887.0	4.2	16.8%	0.5%
HVN	Vận tải	22.0	-1.6%	1.7	2,113	0.8	(6,783)	N/A N/A	32.6	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	55.7	-1.4%	1.1	730	6.7	2,256	24.7	2.5	44.1%	10.8%
PVT	Vận tải	20.5	0.0%	1.4	288	2.6	2,088	9.8	1.2	11.2%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	97.3	-3.1%	0.7	677	0.7	10,540	9.2	3.0	3.4%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.6	4.0%	0.5	946	3.8	3,677	13.2	2.8	4.5%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.9	-1.0%	0.9	330	1.1	783	25.4	1.5	2.0%	5.6%
CTD	Xây dựng	56.5	-2.2%	1.2	181	1.3	(27)	N/A N/A	0.5	45.9%	0.0%
CII	Xây dựng	22.0	-2.2%	1.2	241	3.8	1,266	17.4	1.0	10.4%	6.1%
REE	Điện	82.2	-1.0%	-1.4	1,105	2.8	6,893	11.9	1.9	49.0%	16.7%
PC1	Điện	40.2	-0.7%	-0.4	411	2.4	3,238	12.4	2.0	5.1%	16.9%
POW	Điện	14.2	0.7%	0.6	1,441	8.1	859	16.5	1.1	2.1%	6.9%
NT2	Điện	22.8	-1.3%	0.6	285	0.6	1,933	11.8	1.5	13.8%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	42.8	-0.5%	1.5	1,071	8.2	1,154	37.1	1.7	18.8%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	86.0	2%	0.8	3,870	3.5	1,190	72.3	5.4	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	68.80	6.67	4.80	7.52MLN
MSN	119.00	5.22	1.78	933300
VCB	81.00	1.38	1.33	1.02MLN
BID	38.20	2.55	1.23	1.99MLN
CTG	27.90	3.33	1.11	4.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
DIG	0.00	-0.37	7.12MLN	1.11MLN
PLX	0.00	-0.35	1.54MLN	607060
VPB	0.00	-0.29	10.63MLN	373600
SSI	0.00	-0.26	10.13MLN	192700
HSG	-0.01	-0.22	17.58MLN	611640

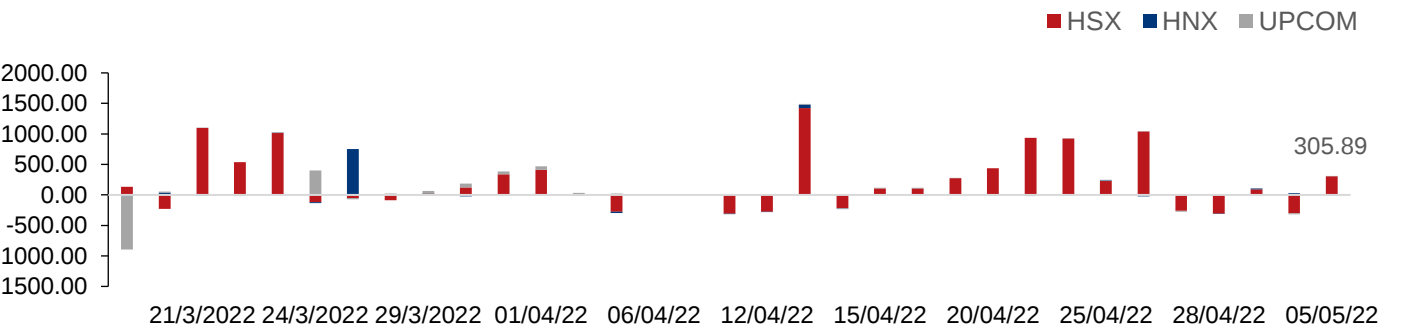
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDW	48.00	6.90	0.01	100.00
NVT	20.20	6.88	0.03	254100
TPB	34.20	6.88	0.89	7.81MLN
DTA	14.00	6.87	0.00	53000
SGT	32.00	6.84	0.04	36200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACL	29.95	-6.99	-0.03	786900
IDI	24.65	-6.98	-0.11	6.13MLN
BFC	29.35	-6.97	-0.03	717400.00
CTR	88.40	-6.95	-0.16	2.36MLN
LCM	5.13	-6.90	0.00	233900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	104.7	5,152	20.3	5.0	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	32.4	2,466	13.1	2.1	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	34.9	11,559	3.0	1.2	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.2	859	16.5	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	110.0	5,443	20.2	3.3	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	149.4	7,030	21.3	4.9	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.5	2,088	9.8	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	236.8	18,902	12.5	5.6	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	42.1	7,443	5.6	1.9	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	42.8	1,154	37.1	1.7	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	36.5	5,084	7.2	2.3	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	35.0	1,503	23.3	2.3	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	133.9	8,596	15.6	6.0	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	45.5	2,136	21.3	2.3	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	34.5	2,917	11.8	2.2	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	103.0	8,331	12.4	3.0	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	38.0	1,941	19.6	1.7	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	53.9	3,644	14.8	1.6	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	25.9	1,408	18.4	1.0	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	109.4	5,109	21.4	3.8	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	25.2	3,141	8.0	1.6	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	56.5	-27	#N/A N/A	0.5	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.8	1,702	9.9	0.7	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	13.8	1,350	10.2	0.6	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	13.8	1,350	10.2	0.6	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	17.9	2,433	7.4	2.6	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.0	5,443	20.2	3.3	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.0	5,443	20.2	3.3	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	149.4	7,030	21.3	4.9	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	55.0	2,762	19.9	3.9	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	48.1	1,900	25.3	2.1	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.9	2,108	10.4	1.8	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	22.2	1,034	21.5	1.3	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	103.0	8,331	12.4	3.0	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	33.1	2,916	11.3	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.6	689	21.2	1.1	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	29.0	2,054	14.1	1.4	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	52.4	3019.9	17.4	2.1	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.8	1,933	11.8	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	109.4	5,109	21.4	3.8	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	34.9	11,559	3.0	1.2	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.1	1,878	24.6	2.8	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	72.1	4,390	16.4	4.7	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	104.7	5,152	20.3	5.0	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.3	401	75.6	2.2	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	236.8	18,902	12.5	5.6	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	42.9	6,244	6.9	1.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
3	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
5	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
6	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
8	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
10	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
13	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
14	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
15	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
17	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
20	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
23	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
30	Banking Sector Outlook		x	Click
31	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
33	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
34	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
35	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
36	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
37	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
38	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
39	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
40	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
41	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
42	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
43	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
44	Fishery Outlook 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639